

Số: 98/2018/QĐST-HNGĐ

Triệu Sơn, ngày 06 tháng 7 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị H - sinh năm 1977
Địa chỉ: Thôn 12, xã T, huyện T, tỉnh T
- *Bị đơn*: Anh Lê Hữu T - sinh năm 1978
Địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện T, tỉnh T
- *Ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Lê Thị T1, sinh năm 1980
Địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện T, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, 59, 62, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ khoản 7 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm a,b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 28 tháng 6 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 28 tháng 6 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến và sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:
Chị Lê Thị H và anh Lê Hữu T
2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T.
 - Về con chung: Công nhận chị H và anh T có một con chung: Cháu Lê Thị Ngọc A sinh ngày 04/5/2004. Giao cháu Ngọc A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh T cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/ tháng, kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu Ngọc A đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Tài sản chung của vợ chồng gồm có: Thửa 2225 tờ bản đồ số 7 diện tích 125m² tại thôn 13, xã T, huyện T trị giá 150.000.000đ. Thửa 362 tờ bản đồ số 7 diện tích 572,9m² tại thôn 1, xã X, huyện T trị giá 223.431.000đ, tường rào xây trên đất trị giá 9.020.000đ, tổng giá trị tài sản chung: 382.451.000đ.

Giao cho chị H được quyền sử dụng thửa đất 2225 tờ bản đồ số 7 diện tích 125m² tại thôn 13, xã T, huyện T trị giá 150.000.000đ và được nhận tiền chênh lệch tài sản do Thanh giao: 19.451.000đ. Chị H được hưởng: 169.451.000đ.

Thửa đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường giao thông

Phía Nam giáp đất nông nghiệp

Phía Đông giáp đất hộ bà D

Phía Tây giáp đất hộ ông T

Giao cho anh T được quyền sử dụng thửa đất 362 tờ bản đồ số 7 diện tích 572,9m² tại thôn 1, xã X, huyện T trị giá 223.431.000đ, tường rào xây trên đất trị giá 9.020.000đ, tổng cộng: 232.451.000đ nhưng anh T phải trả nợ cho chị T1: 63.000.000đ và giao cho chị H 19.451.000đ. Anh T còn được hưởng: 150.000.000đ.

Thửa đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường giao thông

Phía Nam giáp đất hộ ông T

Phía Đông giáp đất hộ bà T

Phía Tây giáp đường giao thông

- Về nợ: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị T cho vợ chồng anh T và chị H vay số tiền 113.500.000đ, đã trả được: 50.000.000đ, còn lại 63.500.000đ. Chị T1 yêu cầu trả 63.000.000đ. Anh T có trách nhiệm trả cho chị T1 63.000.000đ.

- Về án phí: Các đương sự được giảm 50% án phí sơ thẩm.

Chị H phải chịu 75.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí có giá ngạch: 4.236.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0001117 ngày 15/3/2018 và 3.463.000đ tại biên lai số 0001142 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Chị H còn phải nộp: 548.000đ.

Anh T phải chịu 75.000đ án phí ly hôn, 150.000đ án phí cấp dưỡng và 3.750.000đ án phí có giá ngạch, tổng cộng: 3.975.000đ.

- Chi phí định giá: Chị H và anh T mỗi người phải nộp: 2.500.000đ chi phí định giá tài sản. Anh T phải trả cho chị H 2.500.000đ. Chị H được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá đã nộp là 5.000.000đ. Chị H đã nộp đủ và đã nhận lại 2.500.000đ do anh T giao.

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không nộp tiền thi hành án hoặc nộp không đủ thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND Triệu Sơn
- CC Thi hành án;
- UBND xã T;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thu